

Số: 770/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/NV/DC/NĐ ngày 04 tháng 4 năm 1955 của Bộ Nội vụ về việc thành lập Hội Luật gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Hội Luật gia Việt Nam tại Tờ trình số 409/TTr-HLGVN, ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc phê duyệt Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Hội Luật gia Việt Nam, nhiệm kỳ 2019 - 2024 thông qua ngày 13 tháng 9 năm 2019. Điều lệ này thay thế Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam năm 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1004/QĐ-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan phối hợp với Hội Luật gia Việt Nam thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

Hội Luật gia Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành các nội dung được quy định tại Điều lệ này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Hội Luật gia Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, PL (2b). 400

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Tướng Hòa Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 710/QĐ-TTg

ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

LỜI NÓI ĐẦU

Hội Luật gia Việt Nam được thành lập ngày 04 tháng 4 năm 1955. Hội Luật gia Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, thống nhất, tự nguyện của các luật gia trong cả nước, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các thể hệ luật gia đã có những đóng góp tích cực xây dựng nền khoa học pháp lý, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân và bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Vai trò của Hội Luật gia Việt Nam ngày càng được khẳng định và nâng cao, được Đảng, Nhà nước và Nhân dân ghi nhận.

Nhìn lại chặng đường xây dựng và phát triển của Hội Luật gia Việt Nam, các cấp hội và hội viên Hội Luật gia Việt Nam tự hào về truyền thống vẻ vang của Hội, tự hào về những phần thưởng xứng đáng mà Đảng, Nhà nước, Nhân dân đã giành cho Hội và nguyện phấn đấu để giữ trọn niềm tự hào đó, tiếp tục tô thắm truyền thống của Hội Luật gia Việt Nam.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, tôn chỉ, mục đích của Hội Luật gia Việt Nam

1. Tên gọi

- Tên Tiếng Việt: Hội Luật gia Việt Nam.
- Tên Tiếng Anh: Viet Nam Lawyers' Association.
- Tên viết tắt bằng Tiếng Anh: VLA.

2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Luật gia Việt Nam tập hợp, đoàn kết các luật gia đã hoặc đang làm công tác pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị tự nguyện hoạt động nhằm góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền

tự do, dân chủ của Nhân dân, xây dựng nền khoa học pháp lý, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên; tham gia và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tổ chức luật gia trên thế giới và các tổ chức khác theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước vì mục đích chung là hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Điều 2. Biểu tượng, ngày truyền thống của Hội Luật gia Việt Nam

1. Biểu tượng Hội Luật gia Việt Nam hình tròn có hai đường viền màu xanh đậm, phía trên là hình tượng cờ đỏ sao vàng năm cánh, dưới có dòng chữ “Hội Luật gia Việt Nam”; ở giữa có hình tượng cán cân công lý đặt trên quyển sách mở có hàng số “1955” (năm thành lập Hội Luật gia Việt Nam); ở đường vòng cung có hình tượng hai bông lúa vàng.

2. Ngày 04 tháng 4 hàng năm là ngày truyền thống của Hội Luật gia Việt Nam.

Điều 3. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động, tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu

1. Hội Luật gia Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực pháp luật trên phạm vi cả nước.

2. Hội Luật gia Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Hội Luật gia có tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu, tài khoản riêng.

4. Trụ sở của Trung ương Hội Luật gia Việt Nam đặt tại Thủ đô Hà Nội.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Hội Luật gia Việt Nam

1. Tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

3. Không vì mục đích lợi nhuận.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Điều 5. Nhiệm vụ

1. Chấp hành quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Hội.

2. Tập hợp, đoàn kết, phát huy vai trò hội viên; tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên theo đúng tôn chỉ, mục đích của Hội, xây dựng Hội vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và nghề nghiệp.

3. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, nghiên cứu khoa học pháp lý; tham gia phản biện và giám sát xã hội; tham gia giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước.

4. Tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho hội viên, cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân.

5. Tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, tư vấn giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp pháp lý ngoài cơ chế nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý phù hợp với chủ trương xã hội hóa của Đảng, Nhà nước và các chương trình, dự án khác theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước.

7. Tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng; tuyển chọn một số chức danh tư pháp, hội thẩm nhân dân; tham gia các hoạt động cải cách hành chính, cải cách tư pháp, phòng, chống tội phạm và các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với các cơ quan tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội và thực hiện nghĩa vụ thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

9. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác giữa Hội Luật gia Việt Nam với các tổ chức và luật gia tiên bộ của các nước trong khu vực và trên thế giới theo quy định của pháp luật; vận động luật gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đoàn kết, góp phần xây dựng đất nước.

Tham gia công tác đối ngoại nhân dân theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

10. Xuất bản và phát hành sách, tạp chí và các ấn phẩm pháp luật khác đáp ứng yêu cầu hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

11. Xây dựng và thực hiện quy tắc đạo đức hội viên Hội Luật gia Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

12. Quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 6. Quyền hạn

1. Tuyên truyền rộng rãi tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ của Hội.

2. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển Hội và lĩnh vực hoạt động của Hội; về xây dựng và thi hành pháp luật và những vấn đề khác có liên quan.

3. Phản ánh tâm tư nguyện vọng của giới luật gia Việt Nam với Đảng, Nhà nước; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp cho hội viên; động viên tinh thần và quan tâm đến lợi ích của hội viên; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo của hội viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

4. Cung cấp dịch vụ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

5. Thành lập tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

6. Được gây quỹ Hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

7. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

8. Được gia nhập các tổ chức quốc tế tương ứng và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

Chương III

HỘI VIÊN HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Điều 7. Tiêu chuẩn hội viên

Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành khác nhưng có thời gian làm công tác pháp luật từ ba năm trở lên, tán thành Điều lệ Hội đều có thể được gia nhập Hội.

Công dân Việt Nam không có điều kiện hoặc không đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức, tán thành Điều lệ Hội, có công đóng góp cho Hội và tự nguyện xin gia nhập Hội có thể được công nhận là hội viên danh dự của Hội.

Hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức của Hội, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của Hội và quyền bầu cử, ứng cử, đề cử vào các cơ quan lãnh đạo Hội, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra Hội.

Điều 8. Quyền của hội viên

1. Được cấp Thẻ hội viên.
2. Được cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức.
3. Được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp.
4. Tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương công tác của Hội theo quy định của Hội.
5. Dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo Hội, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Điều lệ này.
6. Giới thiệu hội viên mới.
7. Được khen thưởng theo quy định của Hội.
8. Khiếu nại quyết định của Hội, tố cáo các hành vi xâm phạm quyền, lợi ích của hội viên và tổ chức Hội theo quy định pháp luật và Điều lệ Hội.
9. Được yêu cầu Hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
10. Chuyển nơi sinh hoạt Hội, miễn sinh hoạt Hội, xin ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên theo quy định.

Điều 9. Nhiệm vụ của hội viên

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành Điều lệ, quy định của Hội.
2. Tham gia các hoạt động và sinh hoạt của Hội; đoàn kết, hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Hội phát triển vững mạnh.
3. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản.
4. Thực hiện các công việc được tổ chức Hội giao.
5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.
6. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 10. Điều kiện, thủ tục kết nạp hội viên, chuyển sinh hoạt Hội, miễn sinh hoạt Hội, xin ra khỏi Hội

1. Điều kiện, thủ tục kết nạp hội viên

Công dân Việt Nam có đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Điều lệ này muốn gia nhập Hội phải tự nguyện làm đơn xin gia nhập Hội và kèm theo hồ sơ gửi Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc.

Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc nhận hồ sơ xem xét, đề nghị Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp trên trực tiếp quyết định.

Trường hợp người xin gia nhập Hội ở nơi chưa có tổ chức Hội thì gửi hồ sơ tới Ban Thường vụ Hội Luật gia có thẩm quyền xem xét kết nạp. Ban Thường vụ Hội đã ra quyết định kết nạp có trách nhiệm giới thiệu hội viên mới sinh hoạt tại tổ chức Hội có điều kiện thuận lợi nhất cho hội viên.

Người xin gia nhập Hội được công nhận là hội viên kể từ ngày quyết định kết nạp.

2. Chuyển sinh hoạt Hội

Hội viên được chuyển sinh hoạt Hội khi chuyển nơi làm việc hoặc nơi cư trú theo nguyên tắc: Hội viên làm việc hoặc cư trú ở nơi nào thì sinh hoạt tại nơi đó. Đối với trường hợp nơi làm việc không có tổ chức Hội thì sinh hoạt tại tổ chức Hội nơi cư trú. Trường hợp nơi làm việc và nơi cư trú không có tổ chức Hội thì sinh hoạt tại tổ chức Hội nơi có điều kiện thuận lợi nhất đối với hội viên.

3. Miễn sinh hoạt Hội

Hội viên có thể được miễn sinh hoạt Hội trong trường hợp có lý do chính đáng không thể tham gia sinh hoạt Hội thường xuyên.

4. Xin ra khỏi Hội

Hội viên muốn xin ra khỏi Hội thì gửi đơn tới Ban Chấp hành Chi hội Luật gia nơi hội viên đang sinh hoạt để xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền kết nạp hội viên quyết định.

5. Đương nhiên chấm dứt tư cách hội viên khi:

- a) Hội viên chết;
- b) Hội viên không tham gia sinh hoạt, không đóng hội phí liên tục từ hai năm trở lên.

6. Ban Thường vụ Trung ương Hội Luật gia Việt Nam hướng dẫn thực hiện điều này.

Điều 11. Thẻ hội viên

1. Thẻ hội viên do Trung ương Hội Luật gia Việt Nam cấp cho hội viên trong phạm vi toàn quốc.

2. Thu hồi Thẻ hội viên trong những trường hợp sau:

- a) Hội viên bị thi hành kỷ luật bằng hình thức khai trừ ra khỏi Hội;
- b) Hội viên có quyết định cho ra khỏi Hội;
- c) Hội viên không tham gia sinh hoạt, không đóng hội phí liên tục từ hai năm trở lên.

3. Ban Thường vụ Trung ương Hội Luật gia Việt Nam quy định mẫu Thẻ hội viên; hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Thẻ hội viên.

Chương IV

TỔ CHỨC CỦA HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Điều 12. Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam

1. Hội Luật gia Việt Nam là tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước bao gồm:

- a) Hội Luật gia Việt Nam;
- b) Hội Luật gia tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Hội Luật gia cấp tỉnh);
- c) Hội Luật gia huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Hội Luật gia cấp huyện);
- d) Chi hội Luật gia trực thuộc.

2. Việc thành lập Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện do cấp có thẩm quyền ra quyết định cho phép thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Việc thành lập các Chi hội Luật gia trực thuộc Trung ương Hội do Ban Thường vụ Trung ương Hội Luật gia Việt Nam quyết định.

4. Việc thành lập Chi hội Luật gia trực thuộc Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện do Ban Thường vụ Hội Luật gia cùng cấp quyết định.

5. Việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức của Hội thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 13. Bầu cử Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ủy viên thư ký của Hội

1. Việc bầu cử Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ủy viên Thư ký được tiến hành theo hình thức bỏ phiếu kín hoặc giơ tay do Đại hội, Hội nghị Ban Chấp hành, Hội nghị Ban Thường vụ quyết định.

2. Việc công nhận kết quả bầu cử Hội Luật gia cùng cấp được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ban Chấp hành Hội, Chi hội Luật gia được quyền bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, nhưng không được vượt quá 10% số lượng Ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định trong cả nhiệm kỳ.

Điều 14. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội

1. Ban Chấp hành, Ban Thường vụ các cấp Hội hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, quyết định theo đa số, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam, hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành cùng cấp ban hành.

2. Các cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ là họp lệ khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ dự họp.

3. Các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Chương V

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Điều 15. Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam

1. Đại hội đại biểu toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội Luật gia Việt Nam, do Ban Chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam triệu tập theo nhiệm kỳ 5 năm.

Đại hội có thể được tổ chức bất thường khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên đề nghị.

Đại hội được tổ chức họp lệ khi có trên 2/3 (hai phần ba) số đại biểu được triệu tập có mặt.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Hội về kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định phương hướng hoạt động của Hội nhiệm kỳ tới;

- b) Quyết định việc bổ sung, sửa đổi và thông qua Điều lệ Hội;
- c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Trung ương Hội;
- d) Quyết định số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra;
- đ) Bầu Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Trung ương Hội;
- e) Thông qua nghị quyết Đại hội;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Đại hội quyết định.

3. Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc phải được trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu được triệu tập có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 16. Ban Chấp hành Trung ương Hội

1. Ban Chấp hành Trung ương Hội do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

Ban Chấp hành Trung ương Hội là cơ quan lãnh đạo Hội Luật gia Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành Trung ương Hội:

- a) Lãnh đạo mọi hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;
- b) Quyết định những chủ trương và biện pháp để thực hiện Nghị quyết của Đại hội; quyết định chương trình hoạt động cả nhiệm kỳ và hàng năm của Hội;
- c) Quyết định số lượng Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Hội và số lượng các Phó Chủ tịch Trung ương Hội; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Hội; bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên Ban Kiểm tra Trung ương Hội; miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Kiểm tra Trung ương Hội;
- d) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;
- đ) Quyết định việc triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam;

e) Ban hành quy tắc đạo đức hội viên Hội Luật gia Việt Nam;

g) Quy định nguyên tắc, chế độ quản lý, sử dụng nguồn tài chính của Hội; quyết định mức hội phí.

3. Ban Chấp hành Trung ương Hội mỗi năm họp một lần, có thể họp bất thường khi có trên 1/2 (một phần hai) số Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Hội hoặc 1/3 (một phần ba) số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội yêu cầu.

Điều 17. Ban Thường vụ Trung ương Hội

1. Ban Thường vụ Trung ương Hội gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký và các Ủy viên do Ban Chấp hành Trung ương Hội bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Hội do Ban Chấp hành Trung ương Hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ Trung ương Hội cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ Trung ương Hội:

a) Ban Thường vụ Trung ương Hội là cơ quan điều hành hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương Hội giúp Ban Chấp hành Trung ương Hội triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành Trung ương Hội; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương Hội; chỉ đạo việc kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết của Đại hội, nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi được giao;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành Trung ương Hội;

c) Phân công Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách từng lĩnh vực hoạt động của Hội;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung ương Hội. Quyết định thành lập, giải thể các cơ quan của Trung ương Hội bao gồm: Văn phòng, các ban và các tổ chức chuyên môn khác; thành lập, giải thể các tổ chức, đơn vị trực thuộc Trung ương Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

đ) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, các Ban và các tổ chức chuyên môn;

e) Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trung ương Hội;

g) Xem xét, quyết định kết nạp hội viên của Chi hội Luật gia trực thuộc Trung ương Hội;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng thư ký, cấp trưởng, cấp phó Văn phòng, các ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Trung ương Hội;

i) Quyết định thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể Chi hội Luật gia trực thuộc Trung ương Hội và công nhận Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc Trung ương Hội;

k) Quyết định và chỉ đạo công tác báo chí, xuất bản của Hội theo quy định của pháp luật;

l) Quyết định việc ký kết, gia nhập các tổ chức luật gia khu vực và quốc tế theo quy định của pháp luật;

m) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế của các tổ chức do Trung ương Hội thành lập;

n) Xét và quyết định khen thưởng, kỷ luật theo thẩm quyền;

o) Thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Chấp hành Trung ương Hội giao.

3. Ban Thường vụ Trung ương Hội ba tháng họp một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ.

Điều 18. Ban Thường trực Trung ương Hội

1. Ban Thường trực Trung ương Hội gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách, Tổng Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thường trực Trung ương Hội:

a) Giúp Ban Thường vụ điều hành công việc giữa hai kỳ họp Ban Thường vụ và xử lý công việc hàng ngày của Hội;

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thường vụ khi được Ban Thường vụ ủy quyền;

c) Chuẩn bị các nội dung hội nghị Ban Thường vụ;

d) Thực hiện chế độ chính sách đối với những người làm việc tại Hội phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Quản lý cơ quan Trung ương Hội theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy chế của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội.

Điều 19. Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hội

1. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Trung ương Hội bầu trong số các Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Hội. Chủ tịch Hội là đại diện pháp nhân của Hội, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ Hội, Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội về mọi hoạt động của Hội; chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội, tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Thường trực Trung ương Hội;

c) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Thường trực Trung ương Hội;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Thường trực Trung ương Hội ký các văn bản của Hội;

đ) Chủ tài khoản, quản lý tài chính và tài sản của Hội;

e) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền cho một Phó Chủ tịch chuyên trách.

3. Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội.

Điều 20. Tổng Thư ký

1. Tổng Thư ký do Ban Chấp hành Trung ương Hội bầu trong số các Ủy viên Ban Thường vụ Hội, hoạt động chuyên trách.

2. Tổng Thư ký giúp việc Ban Thường trực Trung ương Hội điều hành công việc của cơ quan Trung ương Hội, có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

a) Đại diện cho Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội trong quan hệ giao dịch hàng ngày;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của Văn phòng và các tổ chức chuyên môn của Hội;

c) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của Hội; theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của Hội và chuẩn bị báo cáo của Hội trước Ban Thường vụ và Ban Chấp hành Trung ương Hội;

d) Tổ chức xây dựng các quy chế, quy định khác của Hội trình Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Thường trực;

đ) Quản lý, theo dõi các hồ sơ, tài liệu về tổ chức, hoạt động của Hội;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội phân công.

3. Giúp việc Tổng Thư ký có Phó Tổng Thư ký.

Chương VI

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA HỘI LUẬT GIA CẤP TỈNH, HỘI LUẬT GIA CẤP HUYỆN, CHI HỘI LUẬT GIA TRỰC THUỘC

Điều 21. Đại hội Hội Luật gia cấp tỉnh, Hội Luật gia cấp huyện, Chi hội Luật gia trực thuộc

1. Đại hội đại biểu hoặc Đại hội toàn thể hội viên là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội Luật gia cấp tỉnh, Hội Luật gia cấp huyện, Chi hội Luật gia trực thuộc; do Ban Chấp hành cùng cấp triệu tập theo nhiệm kỳ 5 năm.

Đại hội có thể được tổ chức bất thường khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên đề nghị.

Đại hội được tổ chức hợp lệ khi có trên 2/3 (hai phần ba) số đại biểu được triệu tập có mặt.

2. Đại hội có nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận báo cáo của Ban Chấp hành về kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua và quyết định phương hướng hoạt động của Hội, Chi hội Luật gia trực thuộc nhiệm kỳ tới;

b) Thảo luận, góp ý kiến vào báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành;

c) Bầu Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra với số lượng ủy viên do Đại hội quyết định;

d) Thông qua Nghị quyết Đại hội;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Hội.

3. Nghị quyết của Đại hội phải được quá 1/2 (một phần hai) số đại biểu được triệu tập có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 22. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh

1. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh là cơ quan lãnh đạo Hội giữa hai kỳ Đại hội Hội Luật gia cấp tỉnh.

2. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo mọi hoạt động của Hội Luật gia cấp tỉnh giữa hai kỳ Đại hội;

b) Quyết định số lượng Ủy viên Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Thư ký, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kiểm tra; bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên Ban Kiểm tra; miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Kiểm tra Hội Luật gia cấp tỉnh;

c) Ban hành quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và các quy định trong nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam;

d) Xây dựng kế hoạch và chương trình hoạt động nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Hội, Ban Thường vụ Trung ương Hội và Nghị quyết Đại hội Hội Luật gia cấp tỉnh.

3. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh họp thường kỳ mỗi năm một lần và có thể họp bất thường khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên Ban Thường vụ hoặc có ít nhất 1/3 (một phần ba) Ủy viên Ban Chấp hành yêu cầu.

Điều 23. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp tỉnh

1. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp tỉnh do Ban Chấp hành Hội bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Báo cáo Trung ương Hội Luật gia Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả Đại hội, kết quả bầu, miễn nhiệm cơ quan lãnh đạo Hội Luật gia cấp mình; giúp Ban Chấp hành Hội

Luật gia cấp tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành; chỉ đạo việc kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết của Đại hội, Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi được giao;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Xây dựng kế hoạch và chương trình hoạt động của Hội Luật gia cùng cấp; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp tỉnh; phân công các Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách công tác của Hội;

d) Thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các đơn vị, các Chi hội Luật gia trực thuộc;

đ) Kết nạp hội viên Chi hội Luật gia trực thuộc;

e) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm trưởng, phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

g) Khen thưởng, đề nghị khen thưởng tổ chức, hội viên Hội Luật gia thuộc quyền quản lý của mình có thành tích xuất sắc;

h) Quyết định xử lý kỷ luật đối với tổ chức, hội viên thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam;

i) Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ban Chấp hành Hội cùng cấp, Trung ương Hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương;

k) Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ban Chấp hành giao.

3. Ban Thường vụ ba tháng họp một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ.

Điều 24. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện

1. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện là cơ quan lãnh đạo Hội giữa hai kỳ Đại hội Hội Luật gia cấp huyện.

2. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo mọi hoạt động của Hội Luật gia cấp huyện giữa hai kỳ Đại hội;

b) Quyết định số lượng Ủy viên Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp huyện; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Thư ký, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kiểm tra; bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên Ban Kiểm tra; miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Kiểm tra Hội Luật gia cấp huyện;

c) Ban hành quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và các quy định trong nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam;

d) Xây dựng kế hoạch và chương trình hoạt động nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Hội, Ban Thường vụ Trung ương Hội và Nghị quyết Đại hội Hội Luật gia cấp tỉnh, Hội Luật gia cấp huyện.

3. Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện họp thường kỳ mỗi năm một lần và có thể họp bất thường khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên Ban Thường vụ hoặc có ít nhất 1/3 (một phần ba) Ủy viên Ban Chấp hành yêu cầu.

Điều 25. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp huyện

1. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp huyện do Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Ban Thường vụ Hội Luật gia cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Báo cáo Hội Luật gia cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả Đại hội, kết quả bầu, miễn nhiệm cơ quan lãnh đạo Hội Luật gia cấp mình; giúp Ban Chấp hành Hội Luật gia cấp huyện triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành; chỉ đạo việc kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết của Đại hội, Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi được giao;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các đơn vị, các Chi hội Luật gia trực thuộc;

d) Kết nạp hội viên Chi hội Luật gia trực thuộc;

đ) Xây dựng kế hoạch và chương trình hoạt động của Hội Luật gia cùng cấp; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Hội Luật gia cùng cấp; phân công các Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách công tác của Hội;

e) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm trưởng, phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

g) Khen thưởng, đề nghị khen thưởng tổ chức, hội viên Hội Luật gia thuộc quyền quản lý của mình có thành tích xuất sắc;

h) Quyết định xử lý kỷ luật đối với tổ chức, hội viên thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam;

i) Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ban Chấp hành Hội cùng cấp, Trung ương Hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương;

k) Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ban Chấp hành Hội Luật gia cùng cấp giao.

3. Ban Thường vụ ba tháng họp một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ.

Điều 26. Ban Thường trực Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện

1. Ban Thường trực Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện gồm: Chủ tịch, một số Phó Chủ tịch, Ủy viên Thư ký.

2. Ban Thường trực Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thay mặt Ban Thường vụ điều hành công việc giữa hai kỳ họp Ban Thường vụ và xử lý công việc hàng ngày của cơ quan Hội;

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thường vụ khi được Ban Thường vụ ủy quyền;

c) Chuẩn bị các nội dung hội nghị Ban Thường vụ;

d) Lãnh đạo, quản lý toàn diện cơ quan Hội; thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp nhân theo quy định của pháp luật.

3. Ban Thường trực hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thư ký Hội luật gia cấp tỉnh, cấp huyện

1. Chủ tịch Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện là đại diện pháp nhân của Hội cùng cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Hội, cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực hoạt động của Hội, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định Điều lệ Hội, Nghị quyết Đại hội, nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

c) Chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch:

Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Thư ký

a) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của Văn phòng và các tổ chức chuyên môn của Hội;

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của Hội; theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của Hội và chuẩn bị báo cáo của Hội trước Ban Thường vụ và Ban Chấp hành;

c) Tổ chức xây dựng các quy chế hoạt động của Văn phòng, quy chế quản lý tài chính, tài sản và các quy chế khác của Hội;

d) Quản lý, theo dõi các hồ sơ, tài liệu về tổ chức, hoạt động của Hội;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội phân công.

Điều 28. Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc

1. Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc do Đại hội Chi hội bầu theo nhiệm kỳ 5 năm. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định.

Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc là cơ quan lãnh đạo Chi hội Luật gia trực thuộc giữa hai kỳ Đại hội.

2. Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Báo cáo kết quả Đại hội, kết quả bầu, miễn nhiệm Ban Chấp hành, Chi hội trưởng, Chi hội phó với Hội Luật gia cấp trên trực tiếp; lãnh đạo hội viên thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành Hội cấp trên và Nghị quyết Đại hội Chi hội, thực hiện các nhiệm vụ và quyền của hội viên theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Điều lệ này;

b) Bầu, miễn nhiệm, đề nghị bãi nhiệm Chi hội trưởng, Chi hội phó;

c) Làm thủ tục đề nghị kết nạp hội viên, khai trừ ra khỏi Hội, thu hồi thẻ Hội viên theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ này;

d) Bảo vệ lợi ích chính đáng của hội viên; quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ hội viên;

đ) Đề nghị khen thưởng hội viên có thành tích; đề nghị xử lý kỷ luật đối với hội viên vi phạm pháp luật, Điều lệ Hội; xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền kết nạp hội viên, quyết định đối với hội viên xin ra khỏi Hội;

e) Thu, nộp và sử dụng hội phí theo quy định;

g) Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động lên Hội Luật gia cấp trên trực tiếp theo quy định.

3. Ban Chấp hành Chi hội Luật gia trực thuộc họp thường kỳ ba tháng một lần và có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chi hội trưởng hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành.

Chương VII BAN KIỂM TRA

Điều 29. Cơ cấu tổ chức Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra được tổ chức ở Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Hội Luật gia cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Ban Kiểm tra do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

Trưởng ban, Phó Trưởng ban do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên.

Việc bầu bổ sung, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên Ban Kiểm tra giữa hai kỳ Đại hội do Ban Chấp hành thực hiện theo đề nghị của Ban Kiểm tra.

Điều 30. Nhiệm vụ và quyền hạn, nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết Đại hội; Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên;

b) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với tổ chức Hội, hội viên và báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hội và quy chế do Ban Chấp hành ban hành.

2. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Hoạt động theo quy định của quy chế do Ban Chấp hành ban hành.

Chương VIII TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 31. Tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính của các cấp Hội

a) Nguồn thu của các cấp Hội:

- Hội phí của hội viên;
- Kinh phí do Nhà nước cấp và hỗ trợ theo quy định của pháp luật;
- Thu từ các hoạt động của các cấp Hội theo quy định của pháp luật;
- Tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Các khoản thu hợp pháp khác.

b) Các khoản chi của các cấp Hội:

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội;
- Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc;
- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của Ban Thường trực Hội phù hợp với quy định của pháp luật;
- Chi khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của Ban Thường trực phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tài sản của Hội bao gồm trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động. Tài sản của Hội được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, tặng theo quy định của pháp luật; được Nhà nước cấp, hỗ trợ.

Điều 32. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của các cấp Hội

1. Tài chính, tài sản của các cấp Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội cùng cấp.
2. Tài chính, tài sản của các cấp Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.
3. Ban Chấp hành các cấp Hội ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật và tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội.
4. Ban Thường vụ Trung ương Hội Luật gia Việt Nam hướng dẫn cụ thể mức thu, quản lý và sử dụng hội phí.

Chương IX
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 33. Khen thưởng

1. Hội viên, cán bộ, tổ chức, đơn vị thuộc Hội có thành tích xuất sắc được Hội khen thưởng hoặc được Hội đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Ban Chấp hành Trung ương Hội quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 34. Kỷ luật

1. Hội viên, cán bộ và các tổ chức Hội vi phạm pháp luật, Điều lệ Hội làm ảnh hưởng đến uy tín của Hội thì tùy mức độ sai phạm sẽ bị thi hành một trong các hình thức kỷ luật sau đây: khiển trách, cảnh cáo, giải thể đối với tổ

chức Hội; khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm, khai trừ ra khỏi Hội đối với cán bộ Hội; khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi Hội đối với hội viên.

Hội viên đương nhiên bị khai trừ ra khỏi Hội khi bị Tòa án tuyên phạt tù.

2. Việc thi hành kỷ luật đối với Ủy viên Ban Chấp hành cấp nào do Ban Chấp hành Hội cấp đó xem xét quyết định.

3. Ban Chấp hành Trung ương Hội quy định cụ thể thẩm quyền, quy trình xem xét kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 35. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Căn cứ Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và Điều lệ này, Ban Chấp hành Trung ương Hội hướng dẫn về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức Hội và hội viên.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

Hội viên Hội Luật gia Việt Nam đã được kết nạp trước ngày Điều lệ này có hiệu lực mà không đủ tiêu chuẩn hội viên theo quy định tại Điều 5 Điều lệ này thì vẫn là hội viên Hội Luật gia Việt Nam, hoạt động theo quy định của Điều lệ này.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội thuộc thẩm quyền của Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam và phải được ít nhất 2/3 (hai phần ba) số đại biểu tham dự Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Điều lệ này gồm 10 Chương, 38 Điều đã được Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Luật gia Việt Nam lần thứ XIII thông qua vào ngày 13 tháng 9 năm 2019 tại Hà Nội, thay thế Điều lệ Hội Luật gia Việt Nam năm 2010 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt.

Hội Luật gia trong phạm vi cả nước áp dụng thống nhất Điều lệ này.

Toàn thể cán bộ, hội viên và các tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ này.

Ban Chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Điều lệ này./.